



běn rén

本人

Pronoun · oneself; in the flesh

Example Sentences

zhè jiàn shì bì xū yóu běn rén qīn zì chǔ lǐ
这件事必须由本人亲自处理。

This matter must be handled by me in person.

běn rén shì xué shēng
本人是学生。

I am a student.

běn rén duì cǐ shì de kàn fā yǔ guān fāng shēng míng lüè yǒu chū rù
本人对此事的看法与官方声明略有出入。

My personal view on this matter slightly differs from the official statement.

Trace each character, then write the word on your own.

本	本	本	本	本	本	本	本												
人	人	人	人	人															